

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 1206/IDC-GT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở "Khu công nghiệp Quế Võ II" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO, địa chỉ tại Lô XLNC, đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Quế Võ II có địa chỉ tại phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Quế Võ II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102595934 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30/9/2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 274026814 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/7/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 09/11/2021.

1.4. Mã số thuế: 0102595934.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam,

bao gồm:		
TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C101
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C102
3	Chế biến và bảo quản rau quả	C103
4	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C104
5	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
6	Xay xát và sản xuất bột	C106
7	Sản xuất thực phẩm khác	C107
8	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	C108
9	Sản xuất đồ uống	C11
10	Sản xuất sản phẩm thuốc lá (không bao gồm công đoạn sơ chế, chế biến lá, chế biến sợi)	C12
11	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C13
12	Sản xuất trang phục (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C14
13	Sản xuất giày, dép (không bao gồm công đoạn thuộc da)	C152
14	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
15	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (không sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	C17 (không bao gồm C1701)
16	In, sao chép bản ghi các loại (chỉ áp dụng cho công đoạn in ấn sách hướng dẫn sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm, nhãn, mác, lô gô, thông số kỹ thuật khác của sản phẩm)	C18
17	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (trừ sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ)	C201 (không bao gồm C2012)
18	Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác (không bao gồm sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp)	C202 (không bao gồm C2021)
19	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
20	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C23 (không bao gồm C2394)
23	Sản xuất sắt, thép, gang (không bao gồm các công đoạn: xử lý nguyên liệu (quặng sắt, than cốc, đá vôi); luyện gang trong lò cao (tạo gang lỏng); tinh luyện gang thành thép (loại tạp chất); đúc phôi)	C241
24	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm khai thác quặng, tinh chế điện phân, tái chế phế liệu)	C242
25	Đúc kim loại	C243

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
26	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược)	C25 (không bao gồm C252)
27	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
28	Sản xuất thiết bị điện	C27
29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
30	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
31	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
32	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
33	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
34	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
35	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
36	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
37	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (không bao gồm nhiệt điện, nhiệt điện khí, điện hạt nhân; thủy điện, điện gió)	D35 (không bao gồm D35111, D35112, D35113, D35121, D35122)
38	Vận tải đường bộ khác	H493
39	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
40	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M68
II	Các ngành nghề khác chỉ thực hiện tại khu đất dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch	
41	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
42	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
43	Xây dựng nhà các loại (chỉ xây dựng cơ sở lưu trú cho chuyên gia và người lao động)	F41
44	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (chỉ thực hiện các công trình phục vụ hoạt động của khu công nghiệp)	F42 (chỉ bao gồm F4212, F4221, F4222, F4223, F4229, F4293)
45	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
46	Bán buôn	G46
47	Bán lẻ	G47
48	Bưu chính và chuyển phát	H53
49	Dịch vụ lưu trú	I55
50	Dịch vụ ăn uống (riêng mã ngành I52 và I63 được phép hoạt động ở đất các xí nghiệp công nghiệp)	I56
51	Hoạt động xuất bản (chỉ áp dụng in ấn bao bì, nhãn mác, thông số kỹ thuật,... sách hướng dẫn của sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất)	J58
52	Hoạt động viễn thông	K61
53	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K62

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
54	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K63
55	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L64
56	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	L65
57	Hoạt động tài chính khác	L66
58	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70
59	Hoạt động kiến trúc; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71
60	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72
61	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng	N73
62	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
63	Cho thuê hoạt động	O77
64	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	O78
65	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	O80
66	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	O81
67	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O82
68	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở: 269,48 ha, trong đó:

+ Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật: 171,11 ha;

+ Tiếp tục hoàn thiện: 98,37 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033). Giấy phép môi trường số 382/GPMT-BTNMT ngày 09/10/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Quế Võ IDICO;
- Lưu: VT, MT, QLCT, HL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Quế Võ II (KCN);
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung của KCN (trạm XLNTTT);
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN;
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ trạm XLNTTT của KCN (hoạt động ép bùn, vệ sinh máy ép bùn, pha hóa chất, phòng thí nghiệm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Châu Cầu, sau đó chảy ra sông Đuống.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Kênh Châu Cầu thuộc địa phận phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°00' múi chiều 3⁰): X = 2336708,705; Y = 575498,191.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Cường bức (sử dụng bơm).
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031)	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	-	-	Thực hiện
2	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031)	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
3	pH	-	6 - 9	6 - 9		quan trắc tự động, liên tục
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	45	≤ 30		
5	COD	mg/L	67,5	≤ 60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5	≤ 5		
7	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/L	27	≤ 30	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Asen	mg/L	0,045	≤ 0,05		
10	Thủy ngân	mg/L	0,0045	≤ 0,001		
11	Chì	mg/L	0,09	≤ 0,1		
12	Cadimi	mg/L	0,045	≤ 0,02		
13	Crom (VI)	mg/L	0,045	≤ 0,10		
14	Crom (III)	mg/L	0,18	-		
15	Tổng Crom	mg/L	-	≤ 0,5		
16	Đồng	mg/L	1,8	≤ 1,0		
17	Kẽm	mg/L	2,7	≤ 1,0		
18	Niken	mg/L	0,18	≤ 0,1		
19	Mangan	mg/L	0,45	≤ 2,0		
20	Sắt	mg/L	0,9	≤ 2,0		
21	Tổng xianua	mg/L	0,063	-		
22	Xianua	mg/L	-	≤ 0,2		
23	Phenol	mg/L	-	≤ 0,1		
24	Tổng Phenol	mg/L	0,09	≤ 1,0		
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	-		
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 1,0		
27	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0		
28	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		
29	Sunfua	mg/L	0,18	≤ 0,2		
30	Florua	mg/L	4,5	≤ 3,0		
31	Tổng Nito	mg/L	18	≤ 20		
32	Tổng Phốt pho	mg/L	3,6	≤ 4,0		
33	Clorua	mg/L	450	≤ 500		
34	Clo dư	mg/L	0,9	≤ 1,0		
35	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	3.000			
36	Tổng Coliform	MPN hoặc		≤ 3.000		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031)	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
		CFU/100 mL				
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-		
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-		
39	Formaldehyde (HCHO) ⁽¹⁾	mg/L	-	$\leq 1,0$		
40	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂) ⁽¹⁾	mg/L	-	$\leq 0,05$		
41	Vinyl chloride ⁽³⁾	mg/L	-	$\leq 0,01$		
42	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH) ⁽²⁾	mg/L	-	$\leq 0,001$		
43	Diethylhexylphthalate (DEHP) ⁽³⁾	mg/L	-	$\leq 0,02$		
44	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,045	$\leq 0,05$	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
45	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/L	0,27	$\leq 0,3$		
46	Tổng PCB	mg/L	0,0027	$\leq 0,003$		

Ghi chú:

⁽¹⁾ Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp hoạt động thuộc mã ngành nghề C2023.

⁽²⁾ Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp hoạt động thuộc mã ngành nghề C16.

⁽³⁾ Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp hoạt động thuộc mã ngành nghề C22.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNTTT :

- Nguồn số 01, 02 được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được dẫn về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 03 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi được thu gom về trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom và đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02, 03 sau khi xử lý sơ bộ và nguồn số 04) → Tách rác thô → Bể gom (T01) → Lược rác tinh → Bể tách dầu và lắng sơ cấp (T02) → Bể điều hòa 1, 2 (T03A; T03B) → Bể Anoxic (T04) → Bể Aerotank (T05-A/B/C) → Bể lắng sinh học (T06-A) → Cụm bể keo tụ - tạo bông (T07-A/B/C/D) → Bể lắng hóa lý (T08) → Bể trung gian (T09) → Bể khử trùng (T10) → Nguồn tiếp nhận (kênh Châu Cầu).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày (24 giờ).

- Chế độ vận hành: Tự động, thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Dinh dưỡng, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Bể khử trùng của trạm XLNTTT
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 bộ/01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục.
- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát (Công văn số 915/SNNMT-QLMT ngày 30/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 763 m³. Hồ sự cố có đáy và thành hồ được lót bạt HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.
- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.
- Lấy mẫu phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của KCN.
- Thường xuyên kiểm tra việc xả thải của các cơ sở thứ cấp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các cơ sở này.
- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.
- Đã bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, nhiệt độ, COD, chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, tổng Photpho, Amoni) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải. Định kỳ nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.
- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của trạm XLNTTT; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định đối với thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

b) Quy trình ứng phó sự cố:

- Trường hợp 1: Chất lượng nước thải đầu ra trạm XLNTTT vượt quy chuẩn:

Khi xảy ra sự cố, trạm XLNTTT sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp; lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được

chuyển về bể điều hòa của trạm XLNTTT để xử lý lại.

- Trường hợp 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của trạm XLNTTT:

Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải từ bể điều hòa về hồ sự cố. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về bể điều hòa để xử lý lại theo các kịch bản như sau:

+ Trong trường hợp nồng độ ô nhiễm kim loại nặng và thông số COD cao hơn tiêu chuẩn tiếp nhận nhưng chưa vượt tiêu chuẩn thiết kế hệ thống ($150 \text{ mg/l} \leq \text{COD} < 450 \text{ mg/l}$), vận hành trạm XLNTTT theo mục 1.2 phần B Phụ lục này và áp dụng các biện pháp tăng cường xử lý phù hợp như: Tăng lượng hóa chất xử lý keo tụ, tạo bông; tăng cường dinh dưỡng/dưỡng chất vi sinh để tăng khả năng xử lý của hệ thống, đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Trong trường hợp nồng độ ô nhiễm kim loại nặng và thông số COD vượt giá trị thiết kế của hệ thống ($\text{COD} \geq 450 \text{ mg/l}$), vận hành trạm XLNTTT theo chế độ hóa lý trước, sinh học sau để đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Tóm tắt quy trình công nghệ như sau: Nước thải → Tách rác thô → Bể gom (T01) → Lược rác tinh → Bể tách dầu và lắng sơ cấp (T02) → Bể điều hòa 1, 2 (T03A; T03B) → Cụm bể keo tụ - tạo bông (T07-A/B/C/D) → Bể lắng hóa lý (T08) → Bể trung gian (T09) → Bể Anoxic (T04) → Bể Aerotank (T05-A/B/C) → Bể lắng sinh học (T06-A) → Bể khử trùng (T10) → Nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp thiết bị của trạm XLNTTT bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại hồ sự cố, nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận	
			Đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40
2	Màu	Pt/Co	150	≤ 150
3	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 50
5	COD	mg/L	150	≤ 150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100	≤ 100
7	Asen	mg/L	0,05	$\leq 0,05$
8	Thủy ngân	mg/L	0,005	$\leq 0,001$
9	Chì (Pb)	mg/L	0,1	$\leq 0,1$
10	Cadimi	mg/L	0,05	$\leq 0,02$
11	Crom (VI)	mg/L	0,05	$\leq 0,1$
12	Tổng Crom	mg/L	-	$\leq 0,5$
13	Crom (III)	mg/L	0,2	-
14	Đồng	mg/L	2,0	$\leq 1,0$
15	Kẽm	mg/L	3,0	$\leq 1,0$
16	Niken	mg/L	0,2	$\leq 0,1$

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận	
			Đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
17	Mangan	mg/L	1,0	≤ 1,0
18	Sắt	mg/L	5,0	≤ 5,0
19	Tổng Xianua	mg/L	0,07	-
20	Xianua	mg/L	-	≤ 0,2
21	Phenol	mg/L	-	≤ 0,1
22	Tổng phenol	mg/L	0,5	≤ 1,0
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10,0	-
24	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 1,0
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0
26	Sunfua	mg/L	0,5	≤ 0,5
27	Florua	mg/L	10,0	≤ 3,0
28	Amoni (tính theo N)	mg/L	10,0	≤ 10,0
29	Tổng nitơ	mg/L	40,0	≤ 40,0
30	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6,0	≤ 6,0
31	Clorua	mg/L	500	≤ 500
32	Clo dư	mg/L	2	≤ 2,0
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,05	≤ 0,05
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	0,3	≤ 0,3
35	Tổng PCB	mg/L	0,01	≤ 0,01
36	Coliform	MPN hoặc CFU /100 mL	5.000	≤ 5.000
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-
39	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0
40	Formaldehyde (HCHO) ⁽¹⁾	mg/L	-	≤ 1,0
41	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂) ⁽¹⁾	mg/L	-	≤ 0,05
42	Vinyl chloride ⁽²⁾	mg/L	-	≤ 0,01
43	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH) ⁽³⁾	mg/L	-	≤ 0,001
44	Diethylhexylphthalate (DEHP) ⁽²⁾	mg/L	-	≤ 0,02
Ghi chú: ⁽¹⁾ Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc mã ngành nghề C2023. ⁽²⁾ Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc mã ngành nghề C22. ⁽³⁾ Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc mã ngành nghề C162.				

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm

- Trạm XLNTTT công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Vị trí 01: Tại bể gom của trạm XLNTTT.
- Vị trí 02: Tại bể khử trùng của trạm XLNTTT.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNTTT theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của trạm XLNTTT).
- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của trạm XLNTTT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của KCN. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các

nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN trước khi thực hiện đầu nối nước thải, thay đổi tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải về trạm XLNTTT. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN được thu gom, xử lý tại trạm XLNTTT.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) trạm XLNTTT để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp kể từ ngày 01/01/2032.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN để tiếp tục xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy bơm thổi khí của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Máy nén khí và máy ép bùn của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng đặt tại trạm XLNTTT.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 06 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.3. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 130 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 209.634 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 11.775 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4,0 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

- 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

01 khu vực kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 8 m².

- 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

01 khu vực kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 12 m².

- 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

- 2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

01 khu vực lưu giữ bùn thải có diện tích khoảng 125 m².

- 2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Thực hiện phân định, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt tại các thiết bị, hệ thống, công trình theo yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**1. Các hạng mục công trình cần tiếp tục thực hiện:**

- Tiếp tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích còn lại 98,37 ha của cơ sở.
- Xây dựng, lắp đặt bổ sung các mô đun xử lý nước cấp với tổng công suất 4.000 m³/ngày, đảm bảo tổng công suất của trạm xử lý nước cấp không vượt quá 10.000 m³/ngày.
- Xây dựng, lắp đặt bổ sung các mô đun xử lý nước thải tại trạm XLNTTT với tổng công suất là 1.500 m³/ngày, đảm bảo tổng công suất thiết kế của trạm XLNTTT không vượt quá 4.500 m³/ngày, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Lược rác tinh → Bể tách dầu và lắng sơ cấp → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Cúm bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận;

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, dinh dưỡng, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu);

+ Vị trí xả thải: tại điểm xả nước thải của KCN theo nội dung tại mục 2.2 phần A Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh của cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trong quá trình thi công xây dựng. Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp trạm XLNTTT, trạm xử lý nước cấp của cơ sở.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật. Bố trí nhân sự phụ trách về

bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Các hạng mục, công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.